

Mã chương: 426

Đơn vị: Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Trà Vinh

Mã ĐVQHNS: 1029644

Mã cấp NS: 2

## THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
<b><u>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</u></b>							<b>7.948.223.536</b>	<b>7.948.223.536</b>	<b>7.948.223.536</b>	<b>7.948.223.536</b>
<b>KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>13</b>						<b>7.351.531.740</b>	<b>7.351.531.740</b>	<b>7.351.531.740</b>	<b>7.351.531.740</b>
<b>Quản lý nhà nước</b>		<b>341</b>					<b>7.351.531.740</b>	<b>7.351.531.740</b>	<b>7.351.531.740</b>	<b>7.351.531.740</b>
<b>Tiền lương</b>			<b>6000</b>				<b>3.540.650.292</b>	<b>3.540.650.292</b>	<b>3.540.650.292</b>	<b>3.540.650.292</b>
Lương theo ngạch, bậc			6001				3.540.650.292	3.540.650.292	3.540.650.292	3.540.650.292
<b>Phụ cấp lương</b>			<b>6100</b>				<b>1.317.803.481</b>	<b>1.317.803.481</b>	<b>1.317.803.481</b>	<b>1.317.803.481</b>
Phụ cấp chức vụ			6101				179.992.000	179.992.000	179.992.000	179.992.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				25.781.432	25.781.432	25.781.432	25.781.432
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				105.391.425	105.391.425	105.391.425	105.391.425
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				54.926.168	54.926.168	54.926.168	54.926.168
Phụ cấp công vụ			6124				931.329.256	931.329.256	931.329.256	931.329.256
Phụ cấp khác			6149				20.383.200	20.383.200	20.383.200	20.383.200
<b>Tiền thưởng</b>			<b>6200</b>				<b>75.885.000</b>	<b>75.885.000</b>	<b>75.885.000</b>	<b>75.885.000</b>
Thưởng thường xuyên			6201				55.260.000	55.260.000	55.260.000	55.260.000
Thưởng khác			6249				20.625.000	20.625.000	20.625.000	20.625.000
<b>Phúc lợi tập thể</b>			<b>6250</b>				<b>129.685.000</b>	<b>129.685.000</b>	<b>129.685.000</b>	<b>129.685.000</b>
Chi khác			6299				129.685.000	129.685.000	129.685.000	129.685.000
<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>				<b>850.010.353</b>	<b>850.010.353</b>	<b>850.010.353</b>	<b>850.010.353</b>
Bảo hiểm xã hội			6301				661.119.164	661.119.164	661.119.164	661.119.164
Bảo hiểm y tế			6302				113.334.712	113.334.712	113.334.712	113.334.712

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Kinh phí công đoàn			6303				75.556.477	75.556.477	75.556.477	75.556.477
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>			<b>6400</b>				<b>158.377.225</b>	<b>158.377.225</b>	<b>158.377.225</b>	<b>158.377.225</b>
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404				158.377.225	158.377.225	158.377.225	158.377.225
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			<b>6500</b>				<b>161.452.242</b>	<b>161.452.242</b>	<b>161.452.242</b>	<b>161.452.242</b>
Tiền điện			6501				144.223.327	144.223.327	144.223.327	144.223.327
Tiền nước			6502				13.928.915	13.928.915	13.928.915	13.928.915
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>6550</b>				<b>251.172.687</b>	<b>251.172.687</b>	<b>251.172.687</b>	<b>251.172.687</b>
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				12.870.000	12.870.000	12.870.000	12.870.000
Khoán văn phòng phẩm			6553				32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
Vật tư văn phòng khác			6599				205.802.687	205.802.687	205.802.687	205.802.687
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>				<b>77.089.151</b>	<b>77.089.151</b>	<b>77.089.151</b>	<b>77.089.151</b>
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				8.372.306	8.372.306	8.372.306	8.372.306
Cước phí bưu chính			6603				9.020.645	9.020.645	9.020.645	9.020.645
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				50.838.000	50.838.000	50.838.000	50.838.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608				4.658.200	4.658.200	4.658.200	4.658.200
Khoán điện thoại			6618				4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
<b>Hội nghị</b>			<b>6650</b>				<b>1.560.000</b>	<b>1.560.000</b>	<b>1.560.000</b>	<b>1.560.000</b>
Chi phí khác			6699				1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>				<b>441.261.730</b>	<b>441.261.730</b>	<b>441.261.730</b>	<b>441.261.730</b>
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				299.301.730	299.301.730	299.301.730	299.301.730
Phụ cấp công tác phí			6702				106.660.000	106.660.000	106.660.000	106.660.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000
Khoán công tác phí			6704				18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>				<b>91.592.500</b>	<b>91.592.500</b>	<b>91.592.500</b>	<b>91.592.500</b>

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Thuê phương tiện vận chuyên			6751				79.047.000	79.047.000	79.047.000	79.047.000
Thuê lao động trong nước			6757				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Chi phí thuê mướn khác			6799				11.545.500	11.545.500	11.545.500	11.545.500
<b>Chi đoàn ra</b>			<b>6800</b>				<b>3.845.060</b>	<b>3.845.060</b>	<b>3.845.060</b>	<b>3.845.060</b>
Tiền ăn và tiền tiêu vật			6802				3.845.060	3.845.060	3.845.060	3.845.060
<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>			<b>6900</b>				<b>76.509.360</b>	<b>76.509.360</b>	<b>76.509.360</b>	<b>76.509.360</b>
Nhà cửa			6907				4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				24.701.200	24.701.200	24.701.200	24.701.200
Đường điện, cấp thoát nước			6921				23.158.160	23.158.160	23.158.160	23.158.160
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>2.884.080</b>	<b>2.884.080</b>	<b>2.884.080</b>	<b>2.884.080</b>
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				2.884.080	2.884.080	2.884.080	2.884.080
<b>Chi khác</b>			<b>7750</b>				<b>120.519.304</b>	<b>120.519.304</b>	<b>120.519.304</b>	<b>120.519.304</b>
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				20.703.000	20.703.000	20.703.000	20.703.000
Chi tiếp khách			7761				8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000
Chi các khoản khác			7799				91.356.304	91.356.304	91.356.304	91.356.304
<b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>			<b>8000</b>				<b>51.234.275</b>	<b>51.234.275</b>	<b>51.234.275</b>	<b>51.234.275</b>
Chi hỗ trợ khác			8049				51.234.275	51.234.275	51.234.275	51.234.275
<b>KP thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>14</b>						<b>596.691.796</b>	<b>596.691.796</b>	<b>596.691.796</b>	<b>596.691.796</b>
<b>Quản lý nhà nước</b>		<b>341</b>					<b>596.691.796</b>	<b>596.691.796</b>	<b>596.691.796</b>	<b>596.691.796</b>
<b>Tiền lương</b>			<b>6000</b>				<b>372.606.726</b>	<b>372.606.726</b>	<b>372.606.726</b>	<b>372.606.726</b>
Lương theo ngạch, bậc			6001				372.606.726	372.606.726	372.606.726	372.606.726
<b>Phụ cấp lương</b>			<b>6100</b>				<b>134.555.824</b>	<b>134.555.824</b>	<b>134.555.824</b>	<b>134.555.824</b>
Phụ cấp chức vụ			6101				19.158.000	19.158.000	19.158.000	19.158.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				11.420.865	11.420.865	11.420.865	11.420.865

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				5.908.414	5.908.414	5.908.414	5.908.414
Phụ cấp công vụ			6124				98.068.545	98.068.545	98.068.545	98.068.545
<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>				<b>89.529.246</b>	<b>89.529.246</b>	<b>89.529.246</b>	<b>89.529.246</b>
Bảo hiểm xã hội			6301				69.633.858	69.633.858	69.633.858	69.633.858
Bảo hiểm y tế			6302				11.937.233	11.937.233	11.937.233	11.937.233
Kinh phí công đoàn			6303				7.958.155	7.958.155	7.958.155	7.958.155
<b><u>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</u></b>							<b>51.314.969.223</b>	<b>51.314.969.222</b>	<b>51.314.969.223</b>	<b>51.314.969.223</b>
<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>12</b>						<b>51.314.969.223</b>	<b>51.314.969.222</b>	<b>51.314.969.223</b>	<b>51.314.969.223</b>
<b>Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)</b>		<b>085</b>					<b>23.670.000</b>	<b>23.670.000</b>	<b>23.670.000</b>	<b>23.670.000</b>
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>				<b>23.670.000</b>	<b>23.670.000</b>	<b>23.670.000</b>	<b>23.670.000</b>
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758				23.670.000	23.670.000	23.670.000	23.670.000
<b>Xử lý chất thải rắn</b>		<b>261</b>					<b>1.599.977.118</b>	<b>1.599.977.118</b>	<b>1.599.977.118</b>	<b>1.599.977.118</b>
<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			<b>6950</b>				<b>1.580.000.000</b>	<b>1.580.000.000</b>	<b>1.580.000.000</b>	<b>1.580.000.000</b>
Tài sản và thiết bị khác			6999				1.580.000.000	1.580.000.000	1.580.000.000	1.580.000.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>19.977.118</b>	<b>19.977.118</b>	<b>19.977.118</b>	<b>19.977.118</b>
Chi khác			7049				19.977.118	19.977.118	19.977.118	19.977.118
<b>Bảo vệ môi trường khác</b>		<b>278</b>					<b>8.875.164.349</b>	<b>8.875.164.348</b>	<b>8.875.164.349</b>	<b>8.875.164.349</b>
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>				<b>16.573.500</b>	<b>16.573.500</b>	<b>16.573.500</b>	<b>16.573.500</b>
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				14.993.500	14.993.500	14.993.500	14.993.500
Phụ cấp công tác phí			6702				1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>				<b>1.225.000</b>	<b>1.225.000</b>	<b>1.225.000</b>	<b>1.225.000</b>
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>8.857.365.849</b>	<b>8.857.365.848</b>	<b>8.857.365.849</b>	<b>8.857.365.849</b>

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi khác			7049				8.857.365.849	8.857.365.849	8.857.365.849	8.857.365.849
<b>Định canh, định cư và kinh tế mới</b>		<b>285</b>					<b>1.394.959.669</b>	<b>1.394.959.669</b>	<b>1.394.959.669</b>	<b>1.394.959.669</b>
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>1.394.959.669</b>	<b>1.394.959.669</b>	<b>1.394.959.669</b>	<b>1.394.959.669</b>
Chi khác			7049				1.394.959.669	1.394.959.669	1.394.959.669	1.394.959.669
<b>Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn</b>		<b>332</b>					<b>39.078.624.101</b>	<b>39.078.624.101</b>	<b>39.078.624.101</b>	<b>39.078.624.101</b>
<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>			<b>6900</b>				<b>772.618.125</b>	<b>772.618.125</b>	<b>772.618.125</b>	<b>772.618.125</b>
Nhà cửa			6907				772.618.125	772.618.125	772.618.125	772.618.125
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>38.306.005.976</b>	<b>38.306.005.976</b>	<b>38.306.005.976</b>	<b>38.306.005.976</b>
Chi khác			7049				38.306.005.976	38.306.005.976	38.306.005.976	38.306.005.976
<b>Quản lý nhà nước</b>		<b>341</b>					<b>278.813.986</b>	<b>278.813.986</b>	<b>278.813.986</b>	<b>278.813.986</b>
<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>			<b>6050</b>				<b>49.920.000</b>	<b>49.920.000</b>	<b>49.920.000</b>	<b>49.920.000</b>
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000
<b>Phụ cấp lương</b>			<b>6100</b>				<b>3.310.160</b>	<b>3.310.160</b>	<b>3.310.160</b>	<b>3.310.160</b>
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				3.310.160	3.310.160	3.310.160	3.310.160
<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>				<b>11.731.200</b>	<b>11.731.200</b>	<b>11.731.200</b>	<b>11.731.200</b>
Bảo hiểm xã hội			6301				8.736.000	8.736.000	8.736.000	8.736.000
Bảo hiểm y tế			6302				1.497.600	1.497.600	1.497.600	1.497.600
Kinh phí công đoàn			6303				998.400	998.400	998.400	998.400
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				499.200	499.200	499.200	499.200
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>			<b>6400</b>				<b>14.960.000</b>	<b>14.960.000</b>	<b>14.960.000</b>	<b>14.960.000</b>
Chi khác			6449				14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000
<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>6550</b>				<b>18.287.320</b>	<b>18.287.320</b>	<b>18.287.320</b>	<b>18.287.320</b>
Vật tư văn phòng khác			6599				18.287.320	18.287.320	18.287.320	18.287.320

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>				<b>41.396.236</b>	<b>41.396.236</b>	<b>41.396.236</b>	<b>41.396.236</b>
Cước phí bưu chính			6603				3.992.236	3.992.236	3.992.236	3.992.236
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				37.404.000	37.404.000	37.404.000	37.404.000
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>				<b>25.487.530</b>	<b>25.487.530</b>	<b>25.487.530</b>	<b>25.487.530</b>
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				12.387.530	12.387.530	12.387.530	12.387.530
Phụ cấp công tác phí			6702				7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
Khoán công tác phí			6704				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>				<b>7.650.000</b>	<b>7.650.000</b>	<b>7.650.000</b>	<b>7.650.000</b>
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>55.906.000</b>	<b>55.906.000</b>	<b>55.906.000</b>	<b>55.906.000</b>
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				26.846.000	26.846.000	26.846.000	26.846.000
Chi khác			7049				29.060.000	29.060.000	29.060.000	29.060.000
<b>Chi khác</b>			<b>7750</b>				<b>50.165.540</b>	<b>50.165.540</b>	<b>50.165.540</b>	<b>50.165.540</b>
Chi các khoản khác			7799				50.165.540	50.165.540	50.165.540	50.165.540
<b>KP hỗ trợ HD sáng tạo</b>	<b>15</b>						<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>
<b>Quản lý nhà nước</b>		<b>341</b>					<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>	<b>63.760.000</b>
Chi khác			7049				63.760.000	63.760.000	63.760.000	63.760.000
<b><u>Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã số: 0497)</u></b>							<b>496.357.572</b>	<b>496.357.572</b>	<b>496.357.572</b>	<b>496.357.572</b>
<b>Bảo vệ môi trường khác</b>		<b>278</b>					<b>496.357.572</b>	<b>496.357.572</b>	<b>496.357.572</b>	<b>496.357.572</b>
Chi khác			7049	0497			496.357.572	496.357.572	496.357.572	496.357.572
<b>Cộng:</b>							<b>59.759.550.331</b>	<b>59.759.550.330</b>	<b>59.759.550.331</b>	<b>59.759.550.331</b>